

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2020/DS-ST
Ngày: 21 / 4 / 2020
“V/v tranh chấp hợp đồng dân
sự về hui”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Chí Bình.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Tô Ngọc Liêm;
2. Ông Huỳnh Thanh Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Trang, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Lộc - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 47/2020/TLST-DS ngày 13 tháng 01 năm 2020 về “tranh chấp hợp đồng dân sự về hui” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2020/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 3 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2020/QĐST-DS ngày 25 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1960; địa chỉ: số A, tổ A, ấp L, xã L, huyện C, tỉnh An Giang; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Hồ Thị Mộng T, sinh năm 1991; địa chỉ: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh An Giang; là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền được Văn phòng Công chứng L chứng nhận ngày 02/3/2020); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Giảng Hùng C, là Luật sư Văn Phòng Luật sư V, thuộc Đoàn luật sư thành phố H; có mặt.

Bị đơn: Bà Lê Thị L, sinh năm 1969; địa chỉ: số B, tổ B, ấp L, xã L, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1964; địa chỉ: số B, tổ B, ấp L, xã L, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1987; địa chỉ: ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng, bà N có tham gia các dây hội do bà Lê Thị L làm chủ, cụ thể như sau:

+ Dây hội 10.000.000 đồng/tháng, mở hội ngày 08/01/2018 âm lịch, có 15 hội viên, bà N tham gia 01 phần, mỗi tháng bà N đều góp hội đầy đủ. Đến ngày 08/3/2019 âm lịch (ngày mở hội lần cuối), bà N lĩnh hội được số tiền 140.000.000 đồng. Sau khi trừ tiền hoa hồng 4.000.000 đồng, số tiền hội thực lĩnh là 136.000.000 đồng.

+ Dây hội 10.000.000 đồng/tháng, mở hội ngày 06/9/2018 âm lịch, có 16 hội viên, bà N tham gia 01 phần. Bà N góp hội được 06 lần. Đến kỳ mở hội tháng 02/2019 âm lịch, bà L ngưng mở hội. Dây hội này, bà L nợ lại bà N số tiền 60.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà N chỉ yêu cầu bà L trả tiền vốn của của 06 lần góp hội với tổng số tiền là 39.820.000 đồng.

+ Dây hội 10.000.000 đồng/tháng, mở hội ngày 08/01/2019 âm lịch, bà N tham gia 01 phần. Bà N đã góp hội được 02 kỳ gồm: 7.500.000 đồng của kỳ mở hội ngày 08/01/2019 âm lịch và 7.400.000 đồng của kỳ mở hội ngày 08/02/2019 âm lịch. Sau đó, bà L ngưng mở hội. Bà L nợ lại bà N số tiền của 02 lần góp hội 14.900.000 đồng.

Đối với dây hội 5.000.000 đồng/tháng, mở hội ngày 09/01/2019 âm lịch, có 16 hội viên, bà N tham gia 01 phần. Đây là dây hội do bà Nguyễn Thị A làm chủ. Bà N sẽ khởi kiện bà A tranh chấp dây hội này bằng một vụ kiện khác.

Do đó, tổng số tiền hội mà bà L nợ bà N đối với 03 dây hội 10.000.000 đồng/tháng là 190.720.000 đồng. Sau đó, bà L trả 114.000.000 đồng; ông B trả 1.500.000 đồng nên bà L còn nợ lại bà N 75.220.00 đồng.

Bà L và ông B là vợ chồng. Bà L mở hội để làm sinh hoạt phí trong gia đình. Bà A là con ruột của ông B, bà L và bà A là người nhận tiền góp hội, ký nhận tiền trên các giấy tờ khi nhận tiền góp hội. Vì vậy, bà N yêu cầu bà L, ông B và bà A liên đới trả một lần số nợ hội 75.220.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Đồng thời, rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 9.050.000 đồng so với yêu cầu khởi kiện ban đầu.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện là: tờ tự khai của bà Nguyễn Thị N ngày 28/10/2019; các tờ giấy ghi nhận việc giao nhận tiền hội (bản photo).

- Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Lê

Thị L cho rằng, bà L có làm chủ 03 dây hụi 10.000.000 đồng/tháng, mở vào các ngày 08/01/2018 âm lịch, 06/9/2018 âm lịch và 08/01/2019 âm lịch với thông tin về việc giao kết, thực hiện từng dây hụi như bà N trình bày. Sau khi ngưng 03 dây hụi đang tranh chấp, tổng số tiền hụi mà bà L còn nợ bà N là 190.720.000 đồng. Sau đó, bà L trả 114.000.000 đồng; ông B trả 1.500.000 đồng nên bà L còn nợ bà N 75.220.000 đồng.

Bà L và ông B vẫn còn là vợ chồng, sống chung với nhau. Khi làm chủ hụi, do không biết chữ nên bà L có nhờ bà A (con bà L) nhận tiền góp hụi từ các hụi viên và bà A đã giao lại đầy đủ tiền góp hụi đã nhận từ các hụi viên cho bà L. Bà L đồng ý trả nợ theo yêu cầu của bà N. Tuy nhiên, do hoàn cảnh gia đình đang gặp khó khăn nên đề nghị bà N cho gia hạn thời hạn trả nợ đến khi bà L đòi được nợ của các hụi viên khác.

Đối với dây hụi 5.000.000 đồng/tháng, mở hụi ngày 09/01/2019 âm lịch, có 16 hụi viên, đây là dây hụi do bà A làm chủ. Bà L không biết việc bà N tham gia dây hụi này.

- Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị A cho rằng, bà A là con ruột của bà L. Trong thời gian làm chủ hụi, bà L có nhờ bà A nhận tiền góp hụi từ các hụi viên. Sau khi nhận tiền góp hụi từ bà N, bà A đã giao lại toàn bộ cho bà L. Do không liên quan đến giao dịch về hụi giữa bà L với bà N nên bà A không đồng ý liên đới cùng bà L trả nợ theo yêu cầu của bà N.

- Ông Nguyễn Văn B đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày ý kiến, yêu cầu như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử; xác định không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm. Bên cạnh đó, bà N, bà T còn khai, không xác định được số phần hụi của dây hụi mở ngày 08/01/2019 âm lịch.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc bà L, ông B, bà A liên đới trả cho bà N một lần số nợ hụi 75.220.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Trong trường hợp bà L, ông B, bà A chậm trả nợ, đề nghị buộc bà L, ông B, bà A phải chịu lãi chậm thi hành án theo quy định pháp luật.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71 và 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Người

bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 76 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà L, ông B, bà A là phù hợp với quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Từ ngày 08/01/2018 âm lịch đến ngày 08/01/2019 âm lịch, bà N tham gia 03 dây hui 10.000.000 đồng/tháng do bà L làm chủ. Bà L tự ý ngưng hui và nợ lại bà N 75.220.000 đồng. Hợp đồng hui giữa bà N với bà L được xác lập trên cơ sở tự nguyện và được thể hiện qua các giấy hui và bà L thừa nhận còn nợ tiền hui của bà N. Cho nên, bà N khởi kiện yêu cầu bà L trả số nợ 75.220.000 đồng là phù hợp với quy định tại các Điều 282, 471 Bộ luật Dân sự. Bà L yêu cầu trả dần nhưng không được bà N đồng ý nên không có cơ sở xem xét.

Về yêu cầu liên đới trả nợ, mặc dù, ông B không trực tiếp giao dịch với bà N nhưng khoản nợ mà bà N yêu cầu phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của bà L, ông B. Cho nên, bà N yêu cầu ông B liên đới trả nợ là phù hợp quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Riêng bà A, do bà A chỉ phụ giúp bà L thu hui, không trực tiếp giao dịch hui với bà N nên không có cơ sở buộc bà A liên đới cùng bà L, ông B trả nợ.

Việc bà N rút yêu cầu đòi với số tiền 9.050.000 đồng là tự nguyện nên đề nghị đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện bị rút. Về lãi suất, do bà N không yêu cầu nên đề nghị không đề cập giải quyết.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 282, 471 Bộ luật Dân sự; các Điều 217, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà N; buộc bà L, ông B liên đới trả cho bà N số tiền 75.220.000 đồng; đình chỉ một phần yêu cầu bị rút đòi với số tiền 9.050.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

**** Về tố tụng:***

[1] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Lê Thị L liên đới cùng các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị A trả nợ hui. Bà L đang cư trú trên địa bàn huyện Chợ Mới nên yêu cầu kiện của bà N thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về sự vắng mặt của đương sự:* Trước khi phiên tòa được mở, bà L, ông B, bà A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt. Cho nên, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà L, ông B, bà A theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

** Về nội dung:*

[3] Về việc xác lập và thực hiện hợp đồng:

Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng, bà N có tham gia 03 dây hụi tháng do bà L làm chủ gồm: dây hụi 10.000.000 đồng, mở ngày 08/01/2018 âm lịch, có 15 hụi viên, bà N tham gia 01 phần; dây hụi 10.000.000 đồng, mở ngày 06/9/2018 âm lịch, có 16 hụi viên, bà N tham gia 01 phần và dây hụi 10.000.000 đồng, mở ngày 08/01/2019 âm lịch, không xác định được số hụi viên, bà N tham gia 01 phần. Tổng số tiền hụi mà bà L nợ bà N là 190.720.000 đồng (gồm: 136.000.000 đồng của dây hụi ngày 08/01/2018 âm lịch; 39.820.000 đồng của dây hụi ngày 06/9/2018 âm lịch và 14.900.000 đồng của dây hụi ngày 08/01/2019 âm lịch). Sau đó, bà L có trả cho bà N số tiền 114.000.000 đồng, ông B trả 1.500.000 đồng. Cho nên, bà L còn nợ lại bà N số tiền 75.220.00 đồng.

Bà L thừa nhận có làm chủ 03 dây hụi 10.000.000 đồng/tháng, mở vào các ngày 08/01/2018 âm lịch, 06/9/2018 âm lịch và 08/01/2019 âm lịch. Bà N có tham gia 03 dây hụi này, mỗi dây 01 phần. Tổng số tiền hụi mà bà L nợ bà N là 190.720.000 đồng. Sau đó, bà L có trả 114.000.000 đồng và ông B trả được 1.500.000 đồng. Cho nên, bà L thừa nhận còn nợ bà N số tiền 75.220.000 đồng.

Vì vậy, có căn cứ xác định bà N có tham gia 03 dây hụi do bà L làm chủ và bà L còn nợ lại bà N số tiền 75.220.000 đồng.

[4] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Theo đơn khởi kiện, bà N yêu cầu bà L, ông B, bà A liên đới trả số nợ hụi 84.270.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tuy nhiên, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, bà N, bà T tự nguyện rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 9.050.000 đồng (gồm: nợ hụi 7.550.000 đồng của dây hụi 5.000.000 đồng/tháng, mở ngày 09/01/2019 âm lịch do bà A làm chủ và 1.500.000 đồng do ông B trả), chỉ yêu cầu bà L, ông B, bà A liên đới trả số nợ hụi 75.220.000 đồng. Cho nên, Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện mà bà N đã rút theo Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nghĩa vụ liên đới, bà N yêu cầu ông B, bà A liên đới cùng bà L trả số nợ hụi với lý do ông B, bà L là vợ chồng, bà L mở hụi để lo sinh hoạt phí trong gia đình; bà A là người nhận tiền góp hụi hàng tháng từ bà N và ký tên trên các giấy tờ góp hụi.

Xét thấy, mặc dù, ông B không cùng bà L xác lập hợp đồng về hụi với bà N nhưng bà L và ông B là vợ chồng, vẫn còn sống chung với nhau và bà L sử dụng tiền thu được từ việc mở các dây hụi để phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình của bà L, ông B. Cho nên, chấp nhận yêu cầu của bà N về việc buộc ông B liên đới cùng bà L trả nợ.

Đối với bà A, bà A không tham gia xác lập các giao dịch về hui đang tranh chấp mà chỉ giúp bà L nhận tiền góp hui từ các hui viên. Đồng thời, bà L, bà A cùng xác định, sau khi nhận tiền góp hui từ bà N, bà A đã giao đủ tiền góp hui cho bà L. Cho nên, không có cơ sở buộc bà A liên đới với bà L, ông B trả nợ.

Về tiền lãi chậm thanh toán, bà N không yêu cầu trả lãi là có lợi cho người có nghĩa vụ nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Vì vậy, buộc bà L, ông B liên đới trả cho bà N nợ hui với số tiền 75.220.000 đồng theo quy định tại các Điều 466, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; không chấp nhận yêu cầu của bà N về việc buộc bà A liên đới với bà L, ông B trả nợ.

[5] Về phương thức thanh toán: Bà L yêu cầu gia hạn thời gian trả nợ cho đến khi bà L đòi được nợ từ các hui viên khác nhưng nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn không chấp nhận. Cho nên, phương thức thanh toán sẽ được xem xét trong giai đoạn thi hành án.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà L, ông B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải thanh toán cho bà N là 3.761.000 đồng.

Bà N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn lại cho bà N số tiền tạm ứng án phí 2.106.000 đồng mà bà N đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 466, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 147, 244, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu bà Lê Thị L, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị A liên đới trả số nợ 9.050.000 (*chín triệu, không trăm năm mươi nghìn*) đồng trong số 84.270.000 (*tám mươi bốn triệu, hai trăm bảy mươi nghìn*) đồng theo đơn khởi kiện.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N về việc buộc bà Nguyễn Thị A liên đới cùng bà Lê Thị L, ông Nguyễn Văn B trả nợ hui 75.220.000 (*bảy mươi lăm triệu, hai trăm hai mươi nghìn*) đồng.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.

Buộc bà Lê Thị L, ông Nguyễn Văn B liên đới trả cho bà Nguyễn Thị N số nợ hui 75.220.000 (*bảy mươi lăm triệu, hai trăm hai mươi nghìn*) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị L và ông Nguyễn Văn B phải chịu 3.761.000 (ba triệu, bảy trăm sáu mươi một nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền tạm ứng án phí 2.106.000 (hai triệu, một trăm lẻ sáu nghìn) đồng mà bà N đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2017/0007873 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện C cấp ngày 13 tháng 01 năm 2020.

5. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Nguyễn Thị N có quyền kháng cáo đề yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của bà Lê Thị L, bà Nguyễn Thị A, ông Nguyễn Văn B được tính là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND H. Chợ Mới;
- TAND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS H. C;
- Các đương sự;
- Người đại diện hợp pháp của đương sự;
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Thái Chí Bình